



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 93

Ngày 28 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

22-9-2026	Quyết định số 104/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng và bùn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
23-9-2026	Quyết định số 105/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	27
25-9-2026	Quyết định số 106/2026/QĐ-UBND quy định danh mục loại dự án đặc thù; tổng mức đầu tư tối đa của một dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030.	34
28-9-2026	Quyết định số 107/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	38

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

18-9-2026	Quyết định số 2995/QĐ-UBND bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và	48
-----------	--	----

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp
đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 104/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng và bùn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 594/TTr-SNNMT ngày 29/6/2026, Văn bản số 9398/SNNMT-BVMT ngày 03/9/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng và bùn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng và bùn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn xây dựng và bùn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 02/4/2025 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,
chất thải rắn xây dựng và bùn thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 104/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH), chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT), chất thải rắn xây dựng (CTRXD), bùn thải và chất thải rắn công kênh (CTRCK) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 58; khoản 8 Điều 64; khoản 7 Điều 72; khoản 2 Điều 75; khoản 6 Điều 75; khoản 6 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 16/2023/QH15).

2. Những nội dung khác có liên quan không được quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc phát sinh và quản lý CTRSH, CTRCNTT, CTRXD và bùn thải trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy định này được hiểu theo giải thích tại Điều 3 Luật số 72/2020/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15), Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Quản lý chất thải rắn là trách nhiệm của toàn xã hội, tuân thủ nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền".

2. Phân loại chất thải rắn tại nguồn là trách nhiệm bắt buộc của mọi chủ nguồn thải. CTRSH sau phân loại phải được lưu giữ trong các bao bì, thiết bị đúng quy cách.

3. Ưu tiên tối đa các hoạt động theo thứ bậc: giảm thiểu phát sinh, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng. Hạn chế tối đa việc chôn lấp trực tiếp chất thải.

4. Mọi hoạt động quản lý chất thải rắn phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

5. Khuyến khích xã hội hóa, áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường trong thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải rắn.

Chương II

PHÂN LOẠI, THU GOM, LƯU GIỮ, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

Mục 1

CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 5. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao CTRSH

1. Cá nhân, hộ gia đình thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý thành các nhóm như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế:

Giấy thải: hộp, túi, lọ, ly, cốc bằng giấy, sách, truyện, vở, báo cũ, giấy viết, thùng, bìa carton, lõi giấy vệ sinh, giấy bọc gói, bì thư, biên lai, khay đựng trứng bằng giấy; các loại giấy thải khác không chứa chất độc hại.

Nhựa thải: bao bì nhựa đựng thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp (trừ bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại), các loại ghế nhựa, thau, chậu bằng nhựa; ly, cốc bằng nhựa; giày, dép, vali, rèm cửa bằng nhựa và các loại vật dụng bằng nhựa thải khác.

Kim loại thải: hàng tiêu dùng, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp, y tế bằng kim loại (trừ kim tiêm, kim thử máu đã sử dụng), đồ dùng nhà bếp bằng kim loại như: xoong, nồi, niêu, ấm nước, bếp gas, vật dụng nhỏ như bát, đĩa, thìa và các loại vật dụng kim loại thải khác.

Chai, lọ thủy tinh đựng bia, rượu, thực phẩm, mỹ phẩm, dược phẩm, sản phẩm dùng trong gia dụng, nông nghiệp; bình hoa, đồ trang trí bằng thủy tinh, pha lê; thủy tinh thải khác và các loại bao bì nhựa thải, thủy tinh thải (không bao gồm chai, lọ, bao bì đựng độc dược, thuốc bảo vệ thực vật, axit, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại).

Cao su: săm xe, lốp xe và các vật dụng bằng cao su các loại.

b) Chất thải thực phẩm:

Các loại thức ăn thừa, thực phẩm hết hạn sử dụng.

Các loại rau, củ, quả, trái cây và các phần thải bỏ sau khi sơ chế, chế biến món ăn.

Các sản phẩm bỏ đi từ thịt gia súc, gia cầm; thủy, hải sản.

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bao gồm: Bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật, axit thải, dung môi thải, kiềm thải, dầu mỡ công nghiệp, chất tẩy rửa có thành phần nguy hại, bình gas mini từ hoạt động sinh hoạt; Sơn, mực, chất kết dính (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất); Găng tay, giẻ lau dính dầu, hóa chất; kim tiêm, khẩu trang, bông băng bị nhiễm khuẩn từ người bệnh; Các loại bóng đèn huỳnh quang thải, thủy tinh hoạt tính thải, nhiệt kế chứa thủy ngân thải, các loại pin, ắc quy.

CTRCK là vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như: Tủ, bàn, ghế, sofa, giường, nệm cũ hỏng; tủ sắt, khung cửa, cánh cửa; cành cây, gốc cây phải lưu giữ, bảo quản, không được tập kết ra vỉa hè, lòng đường, khu vực công cộng.

Các loại chất thải còn lại, không bao gồm các loại chất thải quy định trên.

2. Việc triển khai phân loại CTRSH tại nguồn được thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong CTRSH phát sinh từ cá nhân, hộ gia đình.

3. CTRSH tại nguồn phải được lưu chứa trong bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết loại chất thải hoặc theo các quy định hiện hành của pháp luật.

4. Bao bì (túi), thiết bị lưu giữ (thùng) CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải, có khả năng chống thấm, không làm rò rỉ nước rỉ rác và có kích thước phù hợp với lượng chất thải, thời gian lưu giữ.

b) Bao bì (túi) phải được buộc kín, thiết bị lưu giữ (thùng) phải có nắp đậy kín để đảm bảo không phát tán mùi và có dán biển cảnh báo thông tin trên thân thùng.

5. Hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy để chứa CTRSH, khuyến khích sử dụng túi ni lông dễ phân hủy, bao bì thân thiện môi trường để thay thế các túi ni lông khó phân hủy.

6. Cá nhân, hộ gia đình phải chuyển giao CTRSH cho các chủ thu gom CTRSH theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 6 của Quy định này và theo hướng dẫn cụ thể của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về phân loại CTRSH tại nguồn.

Điều 6. Quản lý cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn

1. Quá trình thu gom CTRSH từ các cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, nơi công cộng đến các điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển (gọi chung là thu gom CTRSH tại nguồn) phải tuân thủ quy định về Quy trình kỹ thuật thu gom CTRSH tại nguồn.

2. Điều kiện tham gia hoạt động thu gom CTRSH tại nguồn:

a) Tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom toàn bộ CTRSH của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải đã ký hợp đồng và vận chuyển đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển theo đúng quy định;

c) Sử dụng phương tiện, thiết bị thu gom CTRSH tại nguồn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo các quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn bao gồm các nội dung công việc sau:

a) Quản lý việc tuân thủ hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn và các quy định hiện hành liên quan công tác chuyển giao, thu gom CTRSH phát sinh từ các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải, nơi công cộng đến các điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển.

b) Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải, cộng đồng dân cư và chủ thu gom CTRSH trên địa bàn liên quan đến công tác quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn theo thẩm quyền.

c) Quản lý việc tổ chức thực hiện giá tối đa và giá cụ thể dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn theo quy định.

d) Đánh giá và quản lý chất lượng cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn của các chủ thu gom CTRSH trên địa bàn.

4. Khuyến khích thực hiện tổ chức, sắp xếp tuyến thu gom CTRSH tại nguồn dựa trên nguyên tắc tối ưu cự ly và khối lượng thu gom, khép kín trên địa bàn khu phố tuyến đường của phường, xã không để tình trạng một chủ thu gom CTRSH thu gom rời rạc, đứt quãng trên nhiều địa bàn khác nhau, nhưng vẫn đảm bảo nguồn thu nhập của chủ thu gom CTRSH.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm hành chính đối với cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải không phân loại, lưu giữ, chuyển giao CTRSH theo quy định; đồng thời kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hợp đồng cung ứng của các chủ thu gom CTRSH tại nguồn.

6. Những khu vực có phát sinh CTRSH (bao gồm cả CTRCK và CTRSH có trộn lẫn chất thải rắn xây dựng) không đúng nơi quy định, tồn lưu nhiều ngày gây ô nhiễm môi trường hoặc mất mỹ quan đô thị, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai việc quản lý như sau:

a) Đối với khu vực đất thuộc quyền sử dụng, quản lý của cá nhân, tổ chức: cá nhân, tổ chức có phát sinh CTRSH chịu trách nhiệm quản lý CTRSH theo các quy định hiện hành. Trong trường hợp để tồn đọng và phát sinh CTRSH trên các khu đất này, cá nhân, tổ chức phải chịu trách nhiệm thu gom và phun khử mùi (nếu cần) trong vòng 48 giờ từ khi có phản ánh hoặc yêu cầu của chính quyền địa

phương. Quá thời hạn nêu trên cá nhân, tổ chức sẽ bị xử phạt theo các quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

b) Đối với khu vực đất do nhà nước quản lý: Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động phối hợp với chủ vận chuyển CTRSH được lựa chọn cung ứng dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật tổ chức thu gom và phun khử mùi (nếu cần). Nội dung công việc này là một phần trong nội dung đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật.

7. Quy định kỹ thuật về thu gom tại nguồn:

a) Phương tiện thu gom CTRSH tại nguồn (thủ công và cơ giới) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a1. Yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường (kín, không rò rỉ nước rỉ rác, có nắp đậy).

a2. Tuân thủ các quy định hiện hành của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

a3. Xung quanh phương tiện phải được sơn hoặc dán băng phản quang (đối với phương tiện thực hiện vào ban đêm), ghi tên đơn vị chủ quản và trang bị đèn cảnh báo vào ban đêm.

a4. Tuân thủ lộ trình chuyên đổi và quy cách kỹ thuật đối với phương tiện thu gom CTRSH tại nguồn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thời gian chuyển giao và thu gom CTRSH tại nguồn phải đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom tại nguồn với công tác vận chuyển CTRSH và đảm bảo vệ sinh, mỹ quan đô thị.

c) Phương thức chuyển giao CTRSH:

Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải chuyển giao trực tiếp hoặc để CTRSH trong các bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) trước mặt tiền nhà/cơ sở chờ chủ thu gom CTRSH đến thu gom trong khoảng thời gian quy định (khuyến khích thực hiện phương thức chuyển giao trực tiếp).

Khi thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn, cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải chuyển giao (bán, tặng) nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế cho chủ thu gom CTRSH hoặc cá nhân, cơ sở thu mua chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng theo quy định của pháp luật.

Trường khu phố/tổ dân phố/thôn chủ trì lập danh sách, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết các trường hợp cá nhân, hộ gia đình (và các chủ nguồn thải nhỏ chọn hình thức quản lý CTRSH như cá nhân, hộ gia đình) không có điều kiện chuyển giao CTRSH cho chủ thu gom CTRSH theo đúng thời gian quy định. Ủy ban nhân dân cấp xã xác định thời gian chuyển giao CTRSH và vị trí đặt thùng để lưu chứa, thu gom tập trung chất thải của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải nhỏ này. Dung tích thùng chứa tùy thuộc vào số lượng cá nhân, hộ gia đình, chủ

nguồn thải nhỏ đăng ký sử dụng và khối lượng CTRSH phát sinh. Các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải trong trường hợp này phải trả mức giá cụ thể dịch vụ tương tự các đối tượng theo quy định giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH do cơ quan có thẩm quyền ban hành để được cung ứng dịch vụ này. Ủy ban nhân dân cấp xã làm việc với các chủ thu gom CTRSH để thực hiện thu gom CTRSH phát sinh tại vị trí này. Trong trường hợp các chủ thu gom CTRSH không thực hiện công tác này, các vị trí đặt thùng được xem như điểm tập kết CTRSH và được đưa vào nội dung đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật.

d) Phương thức thu gom CTRSH: Chủ thu gom CTRSH phải đảm bảo thu gom riêng biệt các nhóm chất thải sau phân loại. Trường hợp thu gom cùng lúc các nhóm chất thải sau phân loại, chủ thu gom CTRSH phải đảm bảo phương tiện thu gom có thiết bị lưu giữ riêng các nhóm chất thải sau phân loại bên trong phương tiện thu gom; không được treo, móc chất thải ở bên ngoài phương tiện.

đ) Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với chủ thu gom CTRSH và đại diện của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải, cộng đồng dân cư xác định thời gian và phương thức chuyển giao CTRSH phù hợp với hiện trạng của khu vực và quy định của nhà nước.

e) Tần suất thu gom tại nguồn: Đối với khu vực đông dân cư và trong khu công nghiệp, khu chế xuất, tần suất thu gom tối thiểu là 01 ngày/lần. Đối với khu vực dân cư thưa thớt, tần suất thu gom tối thiểu 1-2 ngày/lần. Tùy vào đặc điểm dân cư từng khu vực, điều kiện cung ứng dịch vụ thực tế và ý kiến của cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tần suất thu gom phù hợp.

8. Quy định về kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu và thanh toán cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn:

a) Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải căn cứ hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn để đánh giá việc cung ứng dịch vụ của chủ thu gom CTRSH và thanh toán chi phí cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn theo giá dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Trường hợp quá trình cung ứng dịch vụ thu gom tại nguồn của chủ thu gom CTRSH không đúng thời gian, tần suất, không đạt yêu cầu về chất lượng vệ sinh như thỏa thuận trong hợp đồng, cá nhân, hộ gia đình (và các chủ nguồn thải nhỏ chọn hình thức quản lý CTRSH như cá nhân, hộ gia đình) phản ánh cho trưởng khu phố/tổ dân phố/thôn tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời nhắc nhở chủ thu gom CTRSH (bằng văn bản hoặc biên bản họp) chấn chỉnh công tác này và xử lý vi phạm hợp đồng.

b) Cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải và chủ thu gom CTRSH vi phạm các vấn đề liên quan đến Quy định này và các quy định khác có liên quan bị xử phạt theo các quy định hiện hành.

Điều 7. Quản lý cung ứng dịch vụ trung chuyển, vận chuyển CTRSH

1. Quá trình thu gom, trung chuyển và vận chuyển CTRSH từ các điểm tập kết hoặc từ trạm trung chuyển đến nơi xử lý, tái chế, tái sử dụng hoặc bãi chôn lấp cuối cùng (gọi chung là trung chuyển, vận chuyển CTRSH) phải tuân thủ quy định quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, vận hành trạm trung chuyển CTRSH.

2. Điều kiện tham gia hoạt động trung chuyển, vận chuyển CTRSH:

a) Có tư cách pháp nhân theo quy định;

b) Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển, trung chuyển toàn bộ CTRSH từ các điểm tập kết, trạm trung chuyển đến các cơ sở xử lý CTRSH theo hợp đồng ký kết.

c) Thu gom, vận chuyển CTRSH đến các cơ sở xử lý chất thải, vận hành trạm trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, lộ trình và quy trình quản lý theo các quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về cung ứng dịch vụ trung chuyển, vận chuyển CTRSH bao gồm các nội dung công việc sau:

a) Tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành lộ trình, cự ly bình quân thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn quản lý theo quy định;

b) Tổ chức việc lập phương án giá, thẩm định và định giá tối đa dịch vụ quản lý, vận hành trạm trung chuyển, vận chuyển CTRSH theo quy định;

c) Tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ quản lý, vận hành trạm trung chuyển, chủ vận chuyển CTRSH theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật số 72/2020/QH14;

d) Ký hợp đồng, quản lý việc tuân thủ hợp đồng cung ứng dịch vụ trung chuyển, vận chuyển CTRSH và các quy định hiện hành liên quan công tác vận chuyển CTRSH từ các điểm tập kết về trạm trung chuyển, từ các điểm tập kết về cơ sở xử lý chất thải, từ trạm trung chuyển về cơ sở xử lý CTRSH và công tác vận hành trạm trung chuyển;

đ) Đánh giá và quản lý chất lượng cung ứng dịch vụ trung chuyển, vận chuyển CTRSH trên địa bàn;

e) Thực hiện kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu, thanh toán cung ứng dịch vụ trung chuyển, vận chuyển CTRSH theo quy định;

g) Tiếp nhận, chỉ đạo xử lý kịp thời các vấn đề, sự cố ô nhiễm môi trường trong hoạt động cung ứng dịch vụ trung chuyển, vận chuyển.

4. Chủ vận chuyển CTRSH không được tiếp nhận CTRSH từ các tỉnh, thành phố khác khi chưa được sự cho phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Quy định về kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu và thanh toán cung ứng dịch vụ vận chuyển, trung chuyển CTRSH:

a) Căn cứ quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, vận hành trạm trung chuyển CTRSH và quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh toán cung

ứng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực chất thải rắn sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất để làm cơ sở đánh giá chất lượng dịch vụ, nghiệm thu, thanh toán sản phẩm, dịch vụ.

b) Phương thức kiểm tra, giám sát:

Tổ chức lực lượng thực hiện kiểm tra, giám sát trực tiếp để đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ bằng phương thức trực quan, hình ảnh hoặc thăm dò ý kiến người dân xung quanh về chất lượng dịch vụ bằng phiếu khảo sát. Kết quả kiểm tra, giám sát được xác nhận cụ thể bằng biên bản.

Trong quá trình kiểm tra giám sát cung ứng dịch vụ, nếu phát hiện các vấn đề gây ô nhiễm môi trường hoặc sự cố môi trường liên quan đến quá trình cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH, lực lượng giám sát tiến hành lập biên bản và báo cáo cho các đơn vị có thẩm quyền để giải quyết.

Ưu tiên sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho công tác kiểm tra, giám sát.

c) Các nội dung về kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu và thanh toán cung ứng dịch vụ vận chuyển, trung chuyển CTRSH cần được cụ thể trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng cung ứng dịch vụ để làm cơ sở xử lý vi phạm hợp đồng.

d) Căn cứ hợp đồng cung ứng dịch vụ vận chuyển, trung chuyển CTRSH, căn cứ các biên bản kiểm tra, giám sát và các quy định liên quan để xử phạt vi phạm hợp đồng cung ứng dịch vụ.

đ) Hàng tháng, căn cứ biên bản xác nhận khối lượng và chất lượng dịch vụ, biên bản xử phạt (nếu có) và các văn bản pháp luật hiện hành, đơn vị được phân cấp quản lý thực hiện nghiệm thu khối lượng, chất lượng cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

e) Căn cứ đơn giá dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng cung ứng dịch vụ, biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng dịch vụ, đơn vị được phân cấp quản lý tiến hành thủ tục thanh toán cho đơn vị cung ứng dịch vụ.

g) Quy trình, thủ tục nghiệm thu, thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 8. Quản lý cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH

1. Việc cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH phải đảm bảo chất lượng vệ sinh, luôn đảm bảo quá trình hoạt động điều hành, vận hành của cơ sở xử lý chất thải ổn định và tuân thủ các quy định hiện hành về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán các hoạt động cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH.

2. Việc lựa chọn chủ xử lý CTRSH phải tuân thủ theo quy hoạch xử lý CTRSH, các quy định hiện hành về đấu thầu, đầu tư, bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

Điều 9. Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân

1. Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phát sinh CTRSH do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành là mức giá để làm cơ sở cho cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải chi trả cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

2. Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH quy định tại khoản 1 Điều này do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành bao gồm:

a) Giá cụ thể dịch vụ thu gom CTRSH tại nguồn là chi phí mà cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải phải chi trả toàn bộ cho công tác thu gom CTRSH phát sinh từ cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải và vận chuyển đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển.

b) Giá cụ thể dịch vụ vận chuyển CTRSH là chi phí mà cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải phải chi trả cho công tác vận chuyển CTRSH từ các điểm tập kết, trạm trung chuyển đến các cơ sở xử lý CTRSH.

c) Giá cụ thể dịch vụ xử lý CTRSH là chi phí mà cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải phải chi trả cho công tác xử lý CTRSH tại các cơ sở xử lý CTRSH.

3. Nguyên tắc định giá cụ thể quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH phát sinh từ cá nhân, hộ gia đình (và các chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý CTRSH như cá nhân, hộ gia đình) được tính theo nguyên tắc có sự bù đắp thông qua ngân sách địa phương theo lộ trình thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo chi trả cho công tác vận chuyển, tiến tới bù đắp chi phí xử lý, giảm dần hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo quy định.

b) Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH phát sinh từ các chủ nguồn thải lớn (và các chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý CTRSH như chủ nguồn thải lớn) được tính theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo quy định.

Điều 10. Hình thức thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

1. Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo hình thức thu theo khối lượng CTRSH phát sinh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai hình thức thu theo khối lượng thông qua một trong các trường hợp sau:

a) Thông qua giá bán bao bì đựng CTRSH;

b) Thông kê xác định khối lượng CTRSH phát sinh thông qua thẻ tích thiết bị chứa đựng CTRSH;

c) Thông kê xác định khối lượng CTRSH phát sinh thông qua cân xác định khối lượng hoặc hình thức khác theo quy định.

Điều 11. Nguyên tắc tổ chức thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

1. Việc thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải được tổ chức thực hiện minh bạch, tinh gọn, hiệu quả.

2. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện thu giá dịch vụ từ cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải, cộng đồng dân cư nhưng phải đảm bảo đúng quy định và trách nhiệm của các bên liên quan.

Điều 12. Phương thức tổ chức thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

1. Trường hợp thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH thông qua thông kê xác định khối lượng CTRSH phát sinh:

a) Đối với cá nhân, hộ gia đình và các chủ nguồn thải nhỏ lựa chọn hình thức quản lý CTRSH như cá nhân, hộ gia đình: Việc tổ chức thu gom, vận chuyển CTRSH và chi trả giá dịch vụ phải thực hiện theo phương án do UBND cấp xã lựa chọn, bảo đảm nguyên tắc quản lý hiệu quả, công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích, thuận tiện cho người sử dụng dịch vụ, không gây khó khăn, phiền hà hoặc phát sinh khiếu nại, khiếu kiện. Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, UBND cấp xã lựa chọn một trong các phương án sau:

a1) Phương án đơn vị cung ứng dịch vụ trực tiếp thực hiện: Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH có tư cách pháp nhân trực tiếp ký kết, tổ chức thực hiện dịch vụ và thu giá dịch vụ từ cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải theo quy định.

a2) Phương án UBND cấp xã tổ chức thực hiện: UBND cấp xã tổ chức việc thu giá dịch vụ từ cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải và thực hiện thanh toán cho đơn vị thu gom, vận chuyển theo hợp đồng hoặc phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a3) Phương án giao chủ vận chuyển tổ chức thu giá dịch vụ: UBND cấp xã giao đơn vị, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện vận chuyển CTRSH trên địa bàn tổ chức thu giá dịch vụ trực tiếp từ cá nhân, hộ gia đình và chủ nguồn thải; trường hợp chủ thu gom không có tư cách pháp nhân thì việc thu giá dịch vụ được thực hiện thông qua chủ vận chuyển theo phương án được UBND cấp xã chấp thuận.

b) Đối với chủ nguồn thải lớn (và các chủ nguồn thải nhỏ chọn hình thức quản lý CTRSH như chủ nguồn thải lớn): đơn vị cung ứng dịch vụ được chọn ký hợp đồng sẽ thu và chi trả giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH của chủ nguồn thải theo phương thức được thỏa thuận trong hợp đồng giữa các bên và theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trường hợp thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH thông qua giá bán bao bì đựng CTRSH: Việc thu giá dịch vụ qua bao bì được tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

Mục 2

CHẤT THẢI RẮN CÔNG KÊNH

Điều 13. Quy định chung về quản lý CTRCK

1. Phân loại và xử lý sơ bộ tại nguồn:

a) Chủ nguồn thải (hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức) có trách nhiệm tháo dỡ, thu gom, giảm kích thước, thể tích CTRCK đến mức có thể dễ thuận tiện cho việc lưu giữ và vận chuyển;

b) Sau khi tháo dỡ, chủ nguồn thải phải phân loại riêng các thành phần có thể tái chế, tái sử dụng (kim loại, gỗ, nhựa...) và phần còn lại cần thải bỏ;

c) Trường hợp không thể tự tháo dỡ, chủ nguồn thải phải thỏa thuận và thanh toán chi phí cho đơn vị thu gom để thực hiện dịch vụ này.

2. Nghiêm cấm việc tự ý vứt bỏ CTRCK ra vỉa hè, lòng đường, sông, kênh, rạch, ao, hồ và các khu vực công cộng khác.

Điều 14. Thu gom, vận chuyển và xử lý CTRCK

1. Chủ nguồn thải có thể tự vận chuyển CTRCK đã được thu gom đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển do Ủy ban nhân dân cấp xã công bố hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

2. Việc thu gom, vận chuyển CTRCK từ các điểm tập kết đến cơ sở xử lý được thực hiện với tần suất ít nhất 01 lần/tháng. Hoạt động này được đưa vào nội dung đấu thầu chung của gói thầu thu gom, vận chuyển CTRSH.

3. Việc xử lý CTRCK được thực hiện theo quy định chung về quản lý CTRSH. Các thành phần có khả năng tái chế, tái sử dụng được ưu tiên xử lý theo hướng thu hồi giá trị.

Mục 3

CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 15. Hệ thống thu gom CTRCNTT

1. Việc thu gom, vận chuyển CTRCNTT phải được thực hiện bởi các đơn vị thu gom đáp ứng đủ các yêu cầu về thu gom, vận chuyển CTRCNTT.

2. CTRCNTT phải xử lý phát sinh từ hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp, phải được thực hiện bởi các đơn vị có chức năng xử lý CTRCNTT, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Việc chuyển giao, thu gom, vận chuyển CTRCNTT cho các cơ sở sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu phải tuân thủ các quy định về thu gom, vận chuyển CTRCNTT như quy định tại Điều 17 của Quy định này.

4. Chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý do chủ nguồn thải chi trả theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết giữa chủ nguồn thải và chủ thu gom, vận chuyển và xử lý.

Điều 16. Phân loại, lưu giữ CTRCNTT

1. CTRCNTT phải được phân định, phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, tái sử dụng, tái chế thành các nhóm như sau:

- a) Nhóm CTRCNTT được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất;
- b) Nhóm CTRCNTT đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng;
- c) Nhóm CTRCNTT phải xử lý.

2. Lưu giữ CTRCNTT trong các thiết bị và tại các điểm tập kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

Điều 17. Thu gom, vận chuyển CTRCNTT

1. Việc thu gom, vận chuyển CTRCNTT phải tuân thủ như quy định tại Điều 19 Quy định này.

2. Việc thu gom, vận chuyển, trung chuyển CTRCNTT phải bảo đảm không được làm rơi vãi, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rỉ và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định.

3. CTRCNTT phải được phân định chất thải theo Danh mục chất thải quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). CTRCNTT sau khi phân định, được chuyển giao cho các cơ sở thu gom, xử lý CTRCNTT đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với từng loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ nguồn thải CTRCNTT

1. Phân loại, chuyển giao CTRCNTT theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Chỉ chuyển giao CTRCNTT cho các đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Luật số 72/2020/QH14.

3. Chỉ được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo quản lý CTRCNTT định kỳ hàng năm theo quy định và báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Việc báo cáo quản lý CTRCNTT định kỳ hàng năm được lồng ghép trong báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường của chủ nguồn thải.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển CTRCNTT

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 67 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2. Gửi hợp đồng và hồ sơ năng lực (bao gồm giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy tờ xe, các hình ảnh minh họa về xe vận chuyển) và các giấy tờ liên quan (trường hợp chuyển giao cho cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp) về Sở Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật vào danh sách các chủ thu gom, vận chuyển chất thải công nghiệp đủ điều kiện thu gom, vận chuyển trên địa bàn tỉnh.
3. Báo cáo quản lý CTRCNTT định kỳ hàng năm theo quy định và báo cáo đột xuất theo yêu cầu; trường hợp tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển CTRCNTT đồng thời thu gom, vận chuyển CTRSH hoặc chất thải nguy hại, việc thực hiện báo cáo liên quan đến quản lý CTRCNTT, CTRSH và chất thải nguy hại được tích hợp với nhau.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ xử lý CTRCNTT

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật số 72/2020/QH14
2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đồng xử lý CTRCNTT hoặc cải tạo, nâng cấp công nghệ xử lý chất thải tại cơ sở đang hoạt động phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và thực hiện đầy đủ các thủ tục môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành trước khi triển khai hoạt động.
3. Xử lý CTRCNTT phù hợp với địa bàn hoạt động, công suất, loại chất thải, các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đã được đầu tư xây dựng, lắp đặt và xác nhận. Chỉ ký hợp đồng tiếp nhận chất thải rắn với các chủ thu gom, vận chuyển đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 17 của Quy định này.
4. Thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý CTRCNTT và hồ sơ, phương án đề nghị chấp thuận, xác nhận bảo đảm yêu cầu đối với cơ sở xử lý CTRCNTT. Hồ sơ này là căn cứ cụ thể cho hoạt động quản lý, giám sát môi trường đối với chủ xử lý CTRCNTT.
5. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý CTRCNTT trong thời gian không quá 06 (sáu) tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

Mục 4**QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY DỰNG VÀ Bùn THẢI****Điều 21. Quản lý chất thải rắn trong hoạt động xây dựng**

1. Phân loại và quản lý CTRXD:
 - a) Đất, đất bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào cọc móng được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;

b) Đất đá, chất thải rắn từ vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa, bê tông, vật liệu kết dính quá hạn sử dụng) được tái chế làm vật liệu xây dựng hoặc tái sử dụng làm vật liệu san lấp cho các công trình xây dựng hoặc chôn lấp trong bãi chôn lấp CTRXD;

c) Chất thải rắn có khả năng tái chế như thủy tinh, sắt thép, gỗ, giấy, chất dẻo được tái chế, tái sử dụng và quản lý như CTCNTT.

2. Hộ gia đình tại đô thị khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải phân loại CTRXD, không được để lẫn với CTRSH và phải bố trí thiết bị hoặc khu lưu trữ CTRXD trong khuôn viên công trường hoặc trạm trung chuyển, địa điểm lưu trữ theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Hộ gia đình tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom chất thải khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải thực hiện quản lý CTRXD theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã, không được đổ chất thải ra đường, sông, suối, ao, hồ và các nguồn nước mặt khác.

4. Thu gom, lưu giữ và vận chuyển:

a) Các đơn vị thu gom hoặc tự vận chuyển CTRXD phải có các phương tiện bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định, được các cơ quan chức năng cấp phép lưu hành theo quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi.

c) Đối với CTRXD có thành phần chất thải nguy hại phải được thu gom lưu trữ theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

5. Hộ gia đình hoặc chủ thầu xây dựng hoặc chủ thu gom, vận chuyển CTRXD phải chuyển giao CTRXD cho một trong các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất có nhu cầu sử dụng trực tiếp CTRXD làm nguyên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Chủ thu gom, vận chuyển đủ điều kiện thu gom thuộc danh mục do Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố;

c) Chủ xử lý đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đã hoạt động theo văn bản, giấy tờ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Tổ chức, cá nhân có mặt bằng, công trình hoặc dự án có nhu cầu sử dụng CTRXD để san lấp khi việc sử dụng phù hợp với hồ sơ thiết kế, hồ sơ dự án, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, các quy định về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan.

6. Điểm lưu trữ, trạm trung chuyển và cơ sở xử lý CTRXD:

a) Các điểm lưu trữ, trạm trung chuyển CTRXD phải phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời phải thuận lợi về giao thông, đảm bảo hoạt động chuyên chở, có khả năng tiếp nhận và lưu giữ khối lượng CTRXD phù hợp

với khả năng thu gom, vận chuyển trên địa bàn và không gây ảnh hưởng tới chất lượng môi trường và mỹ quan đô thị.

b) Cơ sở xử lý CTRXD được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 22. Quản lý bùn thải

1. Bùn thải phải được phân loại để quản lý và lựa chọn công nghệ xử lý phù hợp, góp phần giảm chi phí vận chuyển, chi phí xử lý và thuận tiện trong quản lý, vận hành bãi chôn lấp. Bùn thải được phân loại như sau:

a) Theo nguồn gốc bùn thải: Bùn thải từ hệ thống thoát nước (mạng lưới thoát nước và nhà máy xử lý nước thải) và bùn thải từ bể tự hoại;

b) Theo mức độ ô nhiễm của từng loại bùn thải;

c) Theo ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước:

a) Bùn thải được thu gom, lưu giữ và vận chuyển đến các địa điểm xử lý theo quy hoạch hoặc các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định; không được phép xả thải bùn thải chưa qua xử lý ra môi trường. Trong trường hợp bùn thải có các thành phần nguy hại thì phải được quản lý theo quy định pháp luật về quản lý chất thải nguy hại tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Việc xử lý và tái sử dụng bùn thải được thực hiện theo quy định về thoát nước và xử lý nước thải hiện hành;

c) Đơn vị thoát nước có trách nhiệm:

c1. Phải thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước do đơn vị quản lý;

c2. Lập hồ sơ quản lý bùn thải từ hệ thống thoát nước;

c3. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải theo quy định;

c4. Khảo sát, đánh giá nhu cầu và khả năng sử dụng bùn thải sau xử lý, lập kế hoạch sử dụng bùn thải sau xử lý trình chủ sở hữu phê duyệt; phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch đã phê duyệt;

c5. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Khi đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải phải có các giải pháp thu gom và xử lý bùn thải phù hợp.

3. Thông hút, vận chuyển và xử lý bùn thải từ bể tự hoại:

a) Bùn thải từ các hộ gia đình, các cơ quan hành chính, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải được thông hút định kỳ;

b) Các phương tiện, trang thiết bị thông hút, thu gom và vận chuyển bùn thải từ bể tự hoại phải là các phương tiện chuyên dùng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải và bảo vệ môi trường;

c) Nghiêm cấm xả thẳng bùn thải từ bể tự hoại vào hệ thống thoát nước, kênh mương, ao, hồ, sông, suối cũng như môi trường xung quanh;

d) Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể tự hoại có trách nhiệm:

d1. Lập hồ sơ quản lý khách hàng; ký hợp đồng chuyển giao với các đơn vị xử lý bùn thải từ bể tự hoại trên địa bàn tỉnh;

d2. Lập nhật ký công tác, hồ sơ quản lý việc thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể tự hoại và báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân cấp xã; phải chịu trách nhiệm khi có sự cố xảy ra như làm phát tán, rò rỉ bùn thải từ bể tự hoại gây ô nhiễm môi trường;

d3. Bùn thải từ bể tự hoại phải được vận chuyển đến khu xử lý tập trung đã được quy hoạch hoặc vị trí do cơ quan có thẩm quyền cho phép; khuyến khích xử lý bùn thải từ bể tự hoại tại các nhà máy xử lý nước thải tập trung và nhà máy làm phân vi sinh trên cơ sở khả năng tiếp nhận xử lý của nhà máy, đảm bảo các điều kiện về môi trường và chi phí xử lý hợp lý;

d4. Bùn thải từ bể tự hoại được vận chuyển bằng phương tiện chuyên dụng. Các phương tiện phải đảm bảo các yêu cầu an toàn kỹ thuật sau: bền vững cơ học và hóa học khi vận hành; không gây rò rỉ, phát tán bùn, nước, mùi ra môi trường; có các biện pháp xử lý sự cố khi vận hành;

d5. Chi phí thông hút, vận chuyển và xử lý bùn thải từ bể tự hoại do các chủ hộ gia đình, cơ quan hành chính và cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ chi trả theo hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ;

d6. Gửi hồ sơ năng lực (bao gồm giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy tờ xe, các hình ảnh minh họa về xe vận chuyển) về Sở Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật vào danh sách các chủ thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể tự hoại đủ điều kiện thu gom, vận chuyển trên địa bàn tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Quy định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất thải rắn trên địa bàn;

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 6 Điều 79 Luật

số 72/2020/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 73 Luật số 16/2023/QH15);

c) Hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng các điểm thu hồi chất thải nguy hại trong sinh hoạt của cộng đồng dân cư tại xã, phường.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH; cập nhật và tích hợp cơ sở dữ liệu về quản lý CTRSH vào hệ thống cơ sở dữ liệu môi trường của tỉnh.

đ) Giám sát việc đóng bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động; chủ trì hướng dẫn việc phục hồi, tái sử dụng diện tích, chuyển đổi mục đích sử dụng và quan trắc môi trường của các khu xử lý CTRSH sau khi kết thúc hoạt động.

e) Tổ chức triển khai hoặc lồng ghép hoạt động kiểm tra xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý CTRSH; các đơn vị sản xuất sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy theo thẩm quyền.

g) Tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động phân loại CTRSH tại nguồn, hoạt động giảm thiểu, phân loại, tái chế, xử lý và quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

h) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn quản lý ngư cụ thải bỏ trong hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

2. Sở Xây dựng:

a) Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan liên quan thực hiện rà soát, định hướng điều chỉnh các khu xử lý chất thải phù hợp với các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã để triển khai lập Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu xử lý chất thải.

b) Hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu xử lý; công tác thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, kiểm tra việc đầu tư xây dựng các khu xử lý CTRSH, trạm trung chuyển CTRSH tại các địa bàn theo quy định.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bố trí hệ thống các trạm trung chuyển CTRSH tại các địa phương, hướng dẫn việc đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển đảm bảo đúng quy định.

d) Phối hợp với lực lượng chức năng và các đơn vị có liên quan kiểm tra điều kiện hoạt động của phương tiện vận chuyển CTRSH theo chức năng và thẩm quyền được giao.

3. Sở Tài chính:

a) Căn cứ khả năng ngân sách và trên cơ sở đề nghị của đơn vị, tham mưu về nguồn kinh phí chi thường xuyên (nếu có) theo phân cấp ngân sách để thực hiện nhiệm vụ này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Tham mưu ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý chất thải rắn theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn. Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho công tác liên quan đến CTRSH trên địa bàn tỉnh.

c) Rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục các dự án đầu tư thu gom, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi đầu tư.

4. Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trong ngành thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo lực lượng công an các cấp hỗ trợ cho nhân dân, các cơ quan, tổ chức đơn vị trong việc đấu tranh, ngăn chặn những trường hợp cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý chất thải rắn.

d) Chỉ đạo lực lượng công an các cấp tăng cường kiểm tra, xử lý dứt điểm các phương tiện thu gom CTRSH không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh môi trường theo lộ trình chuyển đổi phương tiện thu gom, vận chuyển CTRSH của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Kiểm tra, giám sát phương tiện vận chuyển CTRSH đảm bảo đúng tải trọng và tải trọng theo giấy kiểm định được cấp.

g) Phối hợp với công an các tỉnh giáp ranh thực hiện công tác phối hợp giám sát việc vận chuyển CTRSH của các phương tiện vận chuyển có dấu hiệu nghi vấn vận chuyển rác tinh đổ về địa bàn tỉnh.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đưa nội dung giáo dục về bảo vệ môi trường; giảm thiểu CTRSH phát sinh; thực hiện phân loại tại nguồn, tái sử dụng, tái chế, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; phòng chống rác thải nhựa vào tài liệu giáo dục ngoại khóa để tổ chức tuyên truyền, giáo dục trong các cấp học thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Lồng ghép việc giảng dạy các kiến thức phân loại CTRSH tại nguồn vào các chương trình ngoại khóa, tạo điều kiện cho học sinh hiểu được ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường, phân loại CTRSH tại nguồn, phòng chống rác thải nhựa và tích cực tham gia phân loại CTRSH tại nguồn tại gia đình và nhà trường.

6. Sở Công Thương: Triển khai các giải pháp về giảm thiểu sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Nghiên cứu các mô hình, công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường để tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, triển khai ứng dụng trong hoạt động thu gom và xử lý CTRSH.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học về tái chế, xử lý rác thải nhựa thành nguyên liệu, nhiên liệu; sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế cho sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan yêu cầu các khu du lịch, các cơ sở lưu trú ban hành lộ trình không sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần.

b) Chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm cộng đồng về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH; tác hại của túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa dùng một lần đối với môi trường, khuyến khích sử dụng các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường.

9. Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk:

a) Kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng hạ tầng thu gom, phương tiện vận chuyển CTRSH trong các khu công nghiệp theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý CTRSH của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trong khu kinh tế; phát hiện kịp thời vi phạm và kiến nghị xử lý theo quy định.

10. Các sở, ban, ngành khác:

a) Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, triển khai, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý CTRSH theo đúng quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Thực hiện nghiêm các quy định về phân loại CTRSH, phòng chống rác thải nhựa theo quy định này trong phạm vi của đơn vị.

11. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk: Xây dựng phóng sự tuyên truyền, ghi hình, đưa tin phản ánh kịp thời tình hình triển khai thực hiện quy định quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các đơn vị có liên quan tuyên truyền về bảo vệ môi trường nói chung và quản lý CTRSH nói riêng tại địa phương; kịp thời phát hiện các tổ chức, cá nhân, mô hình hay, điển hình và thiết thực để phổ biến, tuyên truyền nhân rộng.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác quản lý CTRSH trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án quản lý CTRSH phù hợp với tình hình phát sinh và điều kiện thực tế của địa phương; xác định vị trí, thời gian, phương thức chuyển giao CTRSH của hộ gia đình, cá nhân và các điểm tập kết; thông báo công khai để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

2. Bố trí và huy động các nguồn lực theo quy định để tổ chức thực hiện hoạt động phân loại CTRSH tại nguồn; đầu tư, quản lý hệ thống thiết bị thu chứa, điểm

tập kết, trạm trung chuyển, bãi chôn lấp và các công trình hạ tầng phục vụ công tác quản lý CTRSH; bố trí điểm đổ thải chất thải từ hoạt động xây dựng phù hợp với tình hình của địa phương; phối hợp với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh trong việc xác định, bố trí, quản lý các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH trên địa bàn.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; vận động cộng đồng dân cư thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn, tái sử dụng, tái chế chất thải; giảm thiểu chất thải nhựa, hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; triển khai các giải pháp thúc đẩy xã hội hóa trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

4. Tổ chức theo dõi, giám sát hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; lập, quản lý thông tin về các chủ nguồn thải trên địa bàn; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý; tổng hợp số liệu và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

5. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý CTRSH; xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền; công khai thông tin tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về môi trường và tổ chức tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

6. Tổ chức điểm thu hồi chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường; quản lý, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

7. Quản lý, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển, bãi chôn lấp CTRSH trên địa bàn; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc rà soát, đề xuất các giải pháp bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Công khai thông tin liên hệ của đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; hướng dẫn tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRSH và CTRCK theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có phát sinh CTRSH

1. Bố trí các điểm tập kết CTRSH phù hợp để thuận tiện cho việc chuyển giao CTRSH sau phân loại cho đơn vị hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc đến khu xử lý theo quy định của địa phương; khu vực tập kết phải có mái che tránh nước mưa chảy tràn, có nhân viên thường xuyên dọn vệ sinh đảm bảo CTRSH không vung vãi sau khi chuyển giao và không phát tán mùi hôi gây mất mỹ quan đô thị; điểm tập kết CTRSH không làm ảnh hưởng đến giao thông, cảnh quan khu vực và phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy định này.

2. Chủ động liên hệ, ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

Điều 26. Trách nhiệm của đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

1. Trách nhiệm của đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH:

a) Phải sử dụng loa, chuông, kèn hoặc hình thức thông báo khác khi di chuyển đến điểm tập kết chất thải.

b) Đối với những địa điểm thuận tiện cho xe vận chuyển chất thải đi vào, đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH có trách nhiệm vận chuyển trực tiếp từ nơi phát sinh đến trạm trung chuyển, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau sau đó vận chuyển đi xử lý. Đối với những địa điểm không thuận tiện cho xe vận chuyển chất thải đi vào, tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH vận chuyển chất thải rắn đến điểm tập kết thuận tiện để thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải tới trạm trung chuyển sau đó vận chuyển đi xử lý.

2. Trách nhiệm của đơn vị xử lý CTRSH:

a) Thực hiện xử lý CTRSH theo đúng quy định này, đảm bảo tận dụng tái sử dụng tối đa chất thải, giảm thiểu tối đa chất thải phải chôn lấp, đốt, không để lẫn chất thải đã phân loại.

b) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu theo quy định. Thông báo kịp thời với đơn vị giám sát để ngăn chặn các hành vi vi phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý CTRSH thuộc phạm vi hoạt động của mình.

c) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước, các bên có liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý.

d) Có trách nhiệm lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý CTRSH theo quy định và trách nhiệm lập báo cáo công tác xử lý CTRSH định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

đ) Thực hiện ký hợp đồng theo quy định và thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định đối với chất thải nguy hại từ CTRSH hoặc phát sinh từ đơn vị xử lý CTRSH.

e) Vận hành cơ sở xử lý CTRSH đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo đảm xử lý hết lượng CTRSH tiếp nhận theo hợp đồng đã ký kết.

g) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh CTRSH

1. Phân loại chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế thành nhiều loại tùy theo nhu cầu và mục đích tái sử dụng, tái chế; khuyến khích vệ sinh làm sạch bao bì, hộp, chai lọ thải trước khi phân loại và chuyển giao tái chế hoặc xử lý.

2. Đối với những loại chất thải có điểm thu hồi theo quy định của nhà sản xuất cần được thu gom, lưu giữ riêng và vận chuyển đến điểm thu hồi của nhà sản xuất.

3. Phân loại riêng chất thải nguy hại từ CTRSH; lưu chứa chất thải nguy hại trong bao bì quy định và chuyển giao đến điểm thu hồi chất thải nguy hại chung của xã, phường, thị trấn hoặc chuyển giao theo quy định của địa phương.

4. Hộ gia đình, cá nhân tận dụng tối đa CTRSH thực phẩm để làm thức ăn chăn nuôi hoặc ủ làm phân hữu cơ, chất tẩy rửa sinh học hoặc làm chất cải tạo đất.

5. Hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy, sản phẩm nhựa sử dụng một lần; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải thành các vật dụng hữu ích trong gia đình.

Điều 28. Đề nghị Ủy ban mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp

1. Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn; tái chế, tái sử dụng, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, xử lý chất thải rắn theo đúng quy định.

2. Giám sát việc triển khai thực hiện quy định quản lý CTRSH tại địa phương.

Điều 29. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 105/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP và Nghị định số 236/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 348/TTr-SXD ngày 19 tháng 8 năm 2026 và Công văn số 7967/SXD-QLVT ngày 11/9/2026 về việc tiếp thu ý kiến của thành viên UBND tỉnh đối với dự thảo Quyết định ban hành Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Nhuân Byă

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển
hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 105/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định của khoản 2 Điều 47 Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Người điều khiển phương tiện; hành khách; người thuê vận chuyển hàng hóa.

3. Quy định này áp dụng đối với Sở Xây dựng; Công an tỉnh; Thuế tỉnh Đắk Lắk; Sở Khoa học và Công nghệ; Ủy ban nhân dân các xã, phường; Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk; cơ quan, đơn vị quản lý đường bộ có liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, xử lý hoạt động sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Quy định này không áp dụng đối với xe thô sơ là xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe tương tự xe lăn dùng cho người khuyết tật; xe thô sơ là xe vật nuôi kéo, xe tương tự xe vật nuôi kéo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xe mô tô được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 34 của Luật số 36/2024/QH15.

2. Xe gắn máy được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 34 của Luật số 36/2024/QH15.

3. Xe thô sơ được quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật số 36/2024/QH15.

4. Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng các loại xe này để cung cấp dịch vụ vận tải người, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.

Chương II

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE THÔ SƠ ĐỂ KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNG HÓA

Điều 4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ

1. Chấp hành và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh; quản lý, sử dụng, điều hành phương tiện, lái xe phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải của mình.

2. Thực hiện các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại khoản 1 Điều 47 Luật số 36/2024/QH15.

3. Thực hiện quy định về vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ tại Điều 65 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15.

4. Phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính, địa điểm kinh doanh hoặc nơi cá nhân cư trú về thông tin của phương tiện và người điều khiển phương tiện (họ, tên và số định danh cá nhân) tham gia kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa; khi có thay đổi thông tin đã thông báo, tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải có trách nhiệm thông báo bổ sung, cập nhật cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định; việc thông báo được thực hiện bằng phương thức trực tiếp hoặc trực tuyến, không yêu cầu cấp giấy xác nhận hoặc giải quyết theo thủ tục hành chính riêng. Việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng và chia sẻ thông tin về số định danh cá nhân của người điều khiển phương tiện phải đúng mục đích quản lý nhà nước theo Quy định này, bảo đảm nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

5. Không được sử dụng lái xe là người không có Giấy phép lái xe hoặc có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe, người có Giấy phép lái xe bị trừ hết điểm, người đang bị tước hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe để điều khiển phương tiện kinh doanh vận tải (đối với loại phương tiện yêu cầu có Giấy phép lái xe) và người bị cấm hành nghề.

6. Thu tiền vận tải; thực hiện quy định của pháp luật về giá; cung cấp vé, chứng từ thu tiền vận tải theo quy định của pháp luật.

7. Bồi thường thiệt hại do người lao động, người đại diện của tổ chức, cá nhân gây ra trong quá trình vận tải theo quy định của pháp luật.

8. Từ chối vận tải hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, cản trở hoạt động kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé.

9. Từ chối vận chuyển hàng hóa cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Người điều khiển phương tiện kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Người lái xe mô tô, xe gắn máy tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 56 Luật số 36/2024/QH15.

2. Người điều khiển xe thô sơ tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải có sức khỏe bảo đảm điều khiển xe an toàn và hiểu biết quy tắc giao thông đường bộ.

3. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ khi tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tham gia giao thông phải

có trang phục lịch sự, gọn gàng, nhận diện rõ nét vào ban đêm; trang phục do tổ chức, cá nhân tự chọn.

4. Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp máy kinh doanh vận tải hành khách phải thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 33 Luật số 36/2024/QH15; người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp máy kinh doanh vận tải hành khách có trách nhiệm mang theo mũ bảo hiểm cho hành khách đi cùng.

5. Có quyền từ chối vận chuyển

a) Hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, cản trở hoạt động của người điều khiển phương tiện, tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người lái xe, hành khách trên xe; hành khách mang theo hàng hóa cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật.

b) Hàng hóa cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật.

c) Điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không bảo đảm các điều kiện về an toàn; xếp hàng trên xe không đúng quy định của pháp luật.

d) Hành khách được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp máy không thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 33 Luật số 36/2024/QH15.

6. Không được từ chối vận tải hành khách, hàng hóa, trừ lý do quy định tại khoản 5 Điều này; có trách nhiệm giúp đỡ hành khách; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; có trách nhiệm giúp đỡ, hỗ trợ liên hệ cơ sở y tế hoặc cơ quan chức năng gần nhất đối với hành khách có biểu hiện đau ốm, sinh nở; mặc trang phục theo quy định tại khoản 3 Điều này; không được chuyển hành khách, hàng hóa sang phương tiện khác khi chưa được sự đồng ý của hành khách, người thuê vận chuyển, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 6. Phương tiện kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên đường bộ phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật số 36/2024/QH15.

2. Xe thô sơ khi tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên đường bộ phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 26 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Phương tiện phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hành khách vận chuyển trên xe

1. Được vận chuyển theo thỏa thuận, cam kết với tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải, thanh toán tiền cước chuyến đi theo giá niêm yết hoặc theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải. Có quyền khiếu nại về chất lượng phục vụ thông qua đường dây nóng của cơ quan quản lý.

2. Chấp hành quy định về vận tải; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe; không mang theo hàng hóa cấm lưu thông, cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật.

3. Chấp hành quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ; hành khách được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp máy phải thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 33 Luật số 36/2024/QH15.

4. Thực hiện phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Người thuê vận chuyển hàng hóa

1. Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện khi phương tiện đó không đúng thỏa thuận.

2. Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng hóa đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác theo thỏa thuận; yêu cầu người kinh doanh vận tải hàng hóa bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hóa vận chuyển phải bảo đảm được phép lưu thông theo quy định của pháp luật; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác theo thỏa thuận; tuân thủ quy định về xếp hàng lên xe.

4. Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 9. Phạm vi và thời gian hoạt động

1. Xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ được hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên các tuyến đường giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, trừ các tuyến đường, đoạn đường có cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động.

2. Xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ được hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa 24/24 giờ hằng ngày, trừ các tuyến đường, đoạn đường có cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động theo giờ.

Điều 10. Dừng, đỗ đón trả hành khách và xếp, dỡ hàng hóa

Xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ tham gia vận chuyển hành khách, hàng hóa thực hiện việc đón, trả khách tùy thuộc vào nhu cầu của hành khách và dừng, đỗ để chờ đón khách hoặc xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tại các địa điểm, khu vực không bị cấm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhưng phải đảm bảo an toàn giao thông và có biện pháp không để rò rỉ chất thải, rơi vãi hàng hóa, chất thải động vật ra đường gây ô nhiễm môi trường.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị quản lý đường bộ và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện việc cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Định kỳ hằng năm, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương và những vấn đề phát sinh,

vướng mắc trong quá trình thực hiện, để kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này tại địa phương; tập trung tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến các tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn quản lý.

b) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, phối hợp với Sở Xây dựng và cơ quan, đơn vị quản lý đường bộ đề xuất, tổ chức thực hiện việc cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn quản lý bảo đảm quy định tại Điều 9 và Điều 10 Quy định này.

c) Tổ chức quản lý hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn; thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, thống kê danh sách các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Quy định này; lập danh sách theo dõi và định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng).

d) Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, báo cáo kết quả quản lý hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng.

đ) Phối hợp với Liên đoàn Lao động tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc quản lý hoạt động của các nghiệp đoàn (nếu có) theo quy định của pháp luật.

3. Thuế tỉnh Đắk Lắk

Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn việc thực hiện kê khai giá cước đối với các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô theo quy định.

4. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng Công an các đơn vị, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức tuần tra, kiểm soát để kịp thời phát hiện và xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa có hành vi vi phạm Quy định này và vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan, đơn vị quản lý đường bộ và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc đề xuất, tổ chức thực hiện cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô để bảo đảm giao thông thông suốt và an toàn.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý vận tải. Phối hợp với đơn vị cung ứng dịch vụ hỗ trợ triển khai các giải pháp, các ứng dụng, áp dụng công nghệ vào hoạt động quản lý, vận chuyển hành khách (gọi xe, đặt vé qua ứng dụng điện thoại di động) để phục vụ

công tác quản lý, giám sát, hỗ trợ hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách và hàng hoá bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh trên địa bàn.

6. Báo và Phát thanh Truyền hình Đắk Lắk, các cơ quan thông tin, truyền thông

Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể tỉnh tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định về bảo đảm an toàn giao thông và Quy định này cho các đơn vị quản lý, sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân gửi văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục loại dự án đặc thù; tổng mức đầu tư tối đa
của một dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 317/TTr-SXD ngày 27 tháng 7 năm 2026, Báo cáo số 450/BC-SXD ngày 19 tháng 8 năm 2026 và Công văn số 7226/SXD-QLXD ngày 22 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục loại dự án đặc thù; tổng mức đầu tư tối đa của một dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định danh mục loại dự án đặc thù; tổng mức đầu tư tối đa của một dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại khoản 3 Điều 17, điểm a khoản 2 Điều 56 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý hoặc tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030;

b) Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Danh mục loại dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030

Các dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa, cải tạo có tính chất kỹ thuật đơn giản hoặc sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc dự án sử dụng thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thuộc nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý được quy định cụ thể như sau:

1. Loại dự án công trình đường nông thôn: Đường xã; đường thôn, buôn; đường ngõ, xóm.

2. Loại dự án công trình dân dụng:

a) Công trình chợ: Chợ nông thôn;

b) Công trình văn hóa: Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn; thư viện công cộng cấp xã; nhà văn hóa cộng đồng (Nhà sinh hoạt cộng đồng) kết hợp phòng tránh lũ ở thôn, buôn;

c) Công trình giáo dục, đào tạo: Trường mầm non; trường tiểu học; trường trung học cơ sở;

d) Công trình y tế: Trạm Y tế xã; điểm trạm Y tế;

đ) Công trình điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet).

3. Loại dự án công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) Công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn;

b) Công trình thoát nước;

c) Công trình chiếu sáng công cộng;

d) Công trình công viên cây xanh.

4. Loại dự án công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Công trình hồ, đập, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi; kênh, mương nội đồng, đường ống dẫn nước tưới, tiêu nước.

Điều 3. Tổng mức đầu tư tối đa một dự án

Tổng mức đầu tư tối đa một dự án theo từng loại dự án được quy định tại Điều 2 Quyết định này không vượt quá 5 tỷ đồng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung liên quan đến các loại dự án đầu tư thuộc khoản 1, khoản 2; điểm b, c và d khoản 3 Điều 2 Quyết định này;

b) Tổ chức triển khai văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng quy định chi tiết tiêu chí dự án đầu tư xây dựng có tính chất đơn giản; hướng dẫn thực hiện trong trường hợp có phát sinh vướng mắc;

c) Tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo lĩnh vực chuyên ngành quản lý.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung liên quan đến các loại dự án đầu tư thuộc điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Quyết định này;

b) Tổng hợp, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo lĩnh vực chuyên ngành quản lý.

3. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện các dự án đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo quy định tại Chương IV Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm việc tổ chức thực hiện dự án phù hợp với năng lực của cơ quan, đơn vị được giao quản lý dự án và khả năng thực hiện của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án, công trình thuộc Danh mục các dự án thuộc lĩnh vực dân dụng được áp dụng cơ chế đặc thù để quản lý đầu tư xây dựng trong các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025 được UBND tỉnh (Đắk Lắk và Phú Yên trước đây) ban hành tại Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 ban hành danh mục các dự án thuộc lĩnh vực dân dụng được áp dụng cơ chế đặc thù để quản lý đầu tư xây dựng trong các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên được tiếp tục áp dụng đến hết thời

gian thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Mục 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ X, Quốc hội khóa XV.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 2219/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk (trước đây) ban hành danh mục các dự án thuộc lĩnh vực dân dụng được áp dụng cơ chế đặc thù để quản lý đầu tư xây dựng trong các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025;

b) Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được căn cứ, dẫn chiếu trong Quyết định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo quy định của văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp theo quy định thì các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 40/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 38/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số biện pháp đảm bảo trật tự công cộng;

Căn cứ Nghị định số 37/2009/NĐ-CP của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2005/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 418/TTr-CAT-ANCTNB, ngày 28 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh;

Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026; bãi bỏ Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người;
cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; việc tổ chức đặt biển báo “Khu vực bảo vệ”, “Khu vực cấm tập trung đông người”, “Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh”; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các quy định này trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác liên quan đến khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh không được quy định tại Quy định này được thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân là người Việt Nam cư trú và hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Khu vực bảo vệ là khu vực được xác định về địa điểm, phạm vi để áp dụng các biện pháp, bố trí lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự, phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Khu vực bảo vệ có thể được xác định thường xuyên hoặc trong thời gian nhất định tùy theo tính chất, yêu cầu bảo vệ.

2. Khu vực cấm tập trung đông người là những khu vực không được tập trung từ 05 người trở lên nhằm mục đích đưa ra những yêu cầu, kiến nghị về các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức hoặc những vấn đề có liên quan đến chính trị - xã hội hoặc liên quan đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân khác mà chưa được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Khu vực chứa bí mật nhà nước là những khu vực, địa điểm đang lưu giữ, bảo quản nhiều tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc những địa điểm tổ chức các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định là khu vực, địa điểm chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Khu vực bảo vệ

1. Khu vực nhà riêng, nơi lưu trú của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước giữ các chức vụ theo quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 40/2024/QH15 đang có chương trình hoạt động, làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trụ sở các cơ quan:

- a) Tỉnh ủy Đắk Lắk;
- b) Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- c) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 11;
- d) Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- đ) Đài thu phát sóng truyền hình Quốc gia Chóp Chài;
- e) Đài phát sóng khu vực Tây Nguyên;
- g) Cơ quan thường trú Đài Tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Nguyên.

3. Các khu vực khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khi xét thấy cần thiết:

a) Khu vực đang xảy ra những vụ việc nghiêm trọng liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; khu vực đang xảy ra thảm họa do thiên nhiên, con người, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, tính mạng, sức khỏe, tài sản của Nhân dân;

b) Khu vực đang diễn ra các hội nghị, hội thảo quốc tế; các hoạt động chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa - xã hội quan trọng do các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và địa phương chủ trì tổ chức có yêu cầu cần bảo vệ theo quy định của pháp luật;

c) Khu vực đang diễn ra các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước.

4. Phạm vi khu vực bảo vệ

a) Phạm vi bảo vệ khu vực theo khoản 1 Điều này là toàn bộ khuôn viên nhà riêng, nơi lưu trú của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh;

b) Phạm vi khu vực bảo vệ theo khoản 2 Điều này là toàn bộ khuôn viên cơ quan, trụ sở, phía trước lối ra vào, vỉa hè, lòng đường, lề đường tiếp giáp cơ quan, trụ sở;

c) Phạm vi khu vực bảo vệ theo khoản 3 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 5. Khu vực cấm tập trung đông người

1. Khu vực cấm tập trung đông người

a) Là khuôn viên, khu vực tiếp giáp và vành đai bảo vệ các khu vực quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Quy định này.

b) Phạm vi khu vực bảo vệ theo khoản 3 Điều 4 Quy định này.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với những khu vực, địa điểm do các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức, bố trí tiếp công dân theo quy định.

Điều 6. Khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

1. Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trong các khu vực sau:

a) Khu vực, địa điểm chứa bí mật nhà nước;

b) Địa điểm đang diễn ra các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước;

c) Khu vực đang xảy ra các vụ việc phức tạp có ảnh hưởng đến tình hình an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và những vấn đề khác yêu cầu giữ bí mật cần phải cấm người không có trách nhiệm tự ý ghi âm, ghi hình, chụp ảnh.

2. Thẩm quyền xác định khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xác định khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại trụ sở cơ quan, đơn vị mình thuộc phạm vi quản lý, bảo vệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền xác định khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh đối với các khu vực quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp phục vụ công tác đấu tranh, xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh cho phép chủ thể là cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý được ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dữ liệu ghi âm, ghi hình, chụp ảnh để phục vụ công tác xử lý đối với hành vi vi phạm hoặc các hoạt động công vụ được pháp luật cho phép.

4. Dữ liệu ghi âm, ghi hình, chụp ảnh tại các khu vực được quy định tại khoản 1 Điều này phải được quản lý, bảo vệ chặt chẽ tại cơ quan, đơn vị, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh để phục vụ công tác xử lý đối với các hành vi vi phạm đúng quy định của pháp luật hoặc các hoạt động công vụ được pháp luật cho phép.

Điều 7. Biển báo khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

1. Các khu vực được xác định là khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh phải được đặt biển báo.

2. Đặt biển báo

a) Biển báo “Khu vực bảo vệ” đặt cố định hoặc tạm thời khi có yêu cầu bảo vệ tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này; đặt cố định tại các khu vực quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này; đặt tạm thời tại các khu vực quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này;

b) Biển báo “Khu vực cấm tập trung đông người” đặt cố định hoặc tạm thời tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này;

c) Biển báo “Cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh” được đặt cố định hoặc tạm thời tại các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này;

d) Vị trí đặt biển báo do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh quyết định. Biển báo được đặt ở vị trí phù hợp, không bị che khuất tầm nhìn và không gây cản trở giao thông.

3. Hiệu lực biển báo do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý quyết định, tùy thuộc vào phạm vi của khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh.

4. Mẫu biển báo khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh thực hiện theo mẫu Phụ lục kèm theo Quy định này.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Công an tỉnh

a) Căn cứ Quy định này và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xác định cụ thể vị trí đặt biển báo cố định, tạm thời; mẫu biển báo “Khu vực bảo vệ”; “Khu vực cấm tập trung đông người”; “Cấm ghi âm, ghi hình,

chụp ảnh” và áp dụng các biện pháp đảm bảo trật tự công cộng theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, thực hiện công tác bảo vệ và áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra tại khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lắp đặt các biển báo và xây dựng nội quy niêm yết công khai tại các khu vực đã được xác định;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định này; kịp thời phát hiện những vướng mắc trong quá trình thực hiện; tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy định này nhằm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý trụ sở quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Quy định này có trách nhiệm tổ chức đặt biển báo khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người theo quy định tại Điều 7 Quy định này. Xây dựng nội quy cụ thể của cơ quan, đơn vị và niêm yết trước cổng trụ sở của cơ quan, đơn vị; có lực lượng bảo vệ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm đảm bảo việc thực hiện nội quy trong phạm vi do cơ quan, đơn vị quản lý. Đồng thời giải quyết những hành vi vi phạm chưa đến mức xử lý bằng pháp luật trong phạm vi khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh xung quanh trụ sở cơ quan, đơn vị.

3. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp và triển khai thực hiện Quy định này; đồng thời chỉ đạo phổ biến, tuyên truyền đến toàn thể quần chúng Nhân dân biết, thực hiện.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk, Cổng Thông tin điện tử tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền Quy định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Công an tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy định này bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện theo quy định.

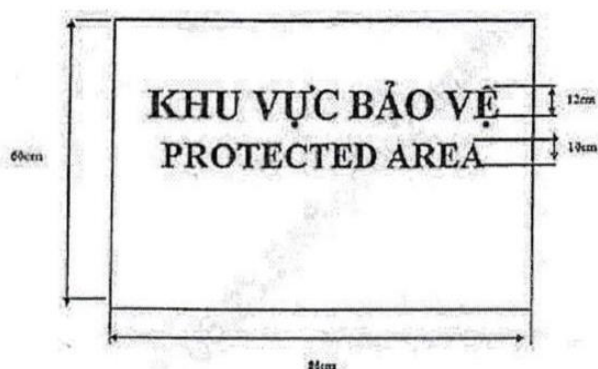
2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ

quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục
MẪU BIỂN “KHU VỰC BẢO VỆ”; “KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG
ĐÔNG NGƯỜI”; “CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH”
(Ban hành kèm theo Quyết định số 107/2026/QĐ-UBND)

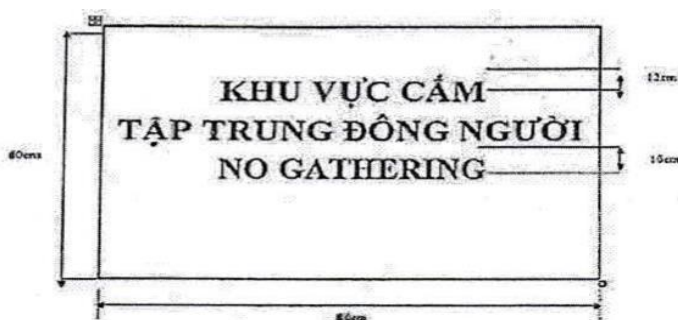
1. Mẫu biển khu vực bảo vệ

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**KHU VỰC BẢO VỆ**” được viết bằng tiếng Việt ở một dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh (**PROTECTED AREA**) ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



2. Mẫu biển khu vực cấm tập trung đông người

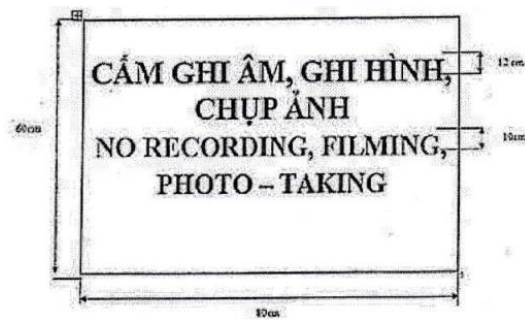
Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**KHU VỰC CẤM TẬP TRUNG ĐÔNG NGƯỜI**” được viết bằng tiếng Việt ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh (**NO GATHERING**) ở một dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



3. Mẫu biển cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh

Hình chữ nhật nằm ngang, có kích thước 80cm x 60cm, được làm bằng vật liệu bền vững; chữ viết màu đen trên nền biển màu trắng; in hoa, kiểu chữ đứng, đậm; cụm từ “**CẤM GHI ÂM, GHI HÌNH, CHỤP ẢNH**” được viết bằng tiếng

Viết ở hai dòng trên, chiều cao hàng chữ là 12cm và tiếng Anh (**NO RECORDING, FILMING, PHOTO - TAKING**) ở hai dòng dưới, chiều cao hàng chữ là 10cm.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2995/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 698/NQ-UBND ngày 18/9/2026 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 211/TTr-STP ngày 29/8/2026 và số 228/TTr-STP ngày 16/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Công Thương

Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Công Thương do UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 1787/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công bố Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh Phú Yên đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

2. Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 12/6/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc điều chỉnh bổ sung một số nội dung của Phương án đầu tư, giải ngân và thu hồi vốn dự án Năng lượng nông thôn II được ban hành kèm theo Quyết định số 981/2006/QĐ-UBND ngày 27/6/2006 của UBND tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ toàn bộ quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Bãi bỏ toàn bộ 01 quyết định do UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh:

Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Tài chính

Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do UBND tỉnh Đắk Lắk và UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 7891/2006/QĐ-UBND ngày 08/02/2006 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định mức thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính; phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

2. Quyết định số 1269/2007/QĐ-UBND ngày 17/7/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản và nước thiên nhiên áp dụng trên địa bàn tỉnh.

3. Quyết định số 364/2008/QĐ-UBND ngày 27/02/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá lâm sản tối thiểu làm căn cứ để xử lý lâm sản tịch thu.

4. Quyết định số 418/2008/QĐ-UBND ngày 11/3/2008 của UBND tỉnh Phú

Yên về việc Quy định mức chi đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh và mức chi tiếp khách trong nước.

5. Quyết định số 1553/2009/QĐ-UBND ngày 21/8/2009 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc ban hành tiêu chí, định mức phân bổ vốn và định mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để thực hiện các chương trình phát triển đường giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn từ năm 2009-2015.

6. Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

7. Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Điều chỉnh Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 09/3/2015 của UBND tỉnh về ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

8. Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định nội dung và mức chi hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

9. Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Nội vụ

Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Nội vụ do UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 1228/2007/QĐ-UBND ngày 12/7/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc tuyển dụng viên chức sự nghiệp giáo dục ở địa phương.

2. Quyết định số 606/2009/QĐ-UBND ngày 15/4/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành danh mục số 01 các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Trung tâm Lưu trữ tỉnh Phú Yên.

3. Quyết định số 2008/2009/QĐ-UBND ngày 26/10/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chia tách, sáp nhập, thành lập mới khu phố thuộc các phường của thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

4. Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh Phú

Yên ban hành Quy định hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

5. Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

6. Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 31/01/2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế làm việc trên môi trường điện tử đối với các cơ quan nhà nước của tỉnh Phú Yên.

7. Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh Phú Yên.

Điều 5. Bãi bỏ toàn bộ và một phần một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường

Bãi bỏ toàn bộ và một phần các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường do UBND tỉnh Đắk Lắk và UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 2391/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2010.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 520/2010/QĐ-UBND ngày 21/4/2010 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định một số nội dung thực hiện Dự án khuyến nông - lâm - ngư và mức hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 1336/2010/QĐ-UBND ngày 10/9/2010 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Sửa đổi Điều 5 của Quy định về một số nội dung thực hiện Dự án khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 520/2010/QĐ-UBND ngày 21/4/2010 của UBND tỉnh.

4. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Bổ sung giá đất tại xã An Phú, thành phố Tuy Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2014.

5. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của

UBND tỉnh Phú Yên về việc Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước thực hiện chính sách khuyến khích liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh.

6. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

7. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên

8. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định một số nội dung tiêu chí huyện nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

9. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh Phú Yên Phân công, phân cấp thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

10. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh.

11. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

12. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

13. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

14. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 27/5/2025 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình thủy lợi (kênh mương nội đồng) đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

15. Bãi bỏ điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1; điểm b khoản 5.1; khoản 6.2 Phần I và Chương II Phần II Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 6. Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng

Bãi bỏ toàn bộ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xây dựng do UBND tỉnh Đắk Lắk và UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 259/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010 của UBND tỉnh Phú Yên Về sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định phân cấp, ủy quyền và phân giao nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý” ban hành theo Quyết định số 1068/2009/QĐ-UBND ngày 12/6/2009 của UBND tỉnh Phú Yên.

2. Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 26/8/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột ban hành kèm theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của UBND tỉnh.

4. Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh, bổ sung Quy định chỉ giới đường đỏ, kích thước mặt cắt ngang quy hoạch một số tuyến đường giao thông đô thị tại thành phố Buôn Ma Thuột, ban hành kèm theo Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 và Quyết định số 24/2010/QĐ-UBND ngày 26/8/2010 của UBND tỉnh.

5. Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 7. Bãi bỏ toàn bộ quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tư pháp

Bãi bỏ toàn bộ 01 quyết định do UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh:

Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 8. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh

Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh do UBND tỉnh Đắk Lắk và UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 322/2008/QĐ-UBND ngày 21/02/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 2183/2005/QĐ-UBND ngày 22/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp ngày công lao động và hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ.

2. Chỉ thị số 12/2004/CT-UB ngày 05/7/2004 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về tăng cường thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy.

3. Chỉ thị số 11/2007/CT-UBND ngày 09/4/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tăng cường thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn về phòng cháy, nổ.

4. Chỉ thị số 20/2007/CT-UBND ngày 14/6/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tổ chức triển khai Luật Cư trú.

5. Chỉ thị số 26/2007/CT-UBND ngày 24/7/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc tăng cường thực hiện Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em.

6. Chỉ thị số 38/2009/CT-UBND ngày 24/12/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc đảm bảo an ninh trật tự dịp Tết Nguyên đán Canh Dần và các sự kiện chính trị diễn ra trong năm 2010.

Điều 9. Bãi bỏ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do UBND tỉnh Đắk Lắk và UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số chuyên dùng trong các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Bãi bỏ Chương I, Chương II; điểm c khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 10 Mục 1, Mục 2, Mục 3 Chương III Quy chế Quản lý và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 10. Bãi bỏ một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khác

Bãi bỏ toàn bộ và một phần một số quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khác do UBND tỉnh Đắk Lắk và UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm:

1. Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 12/9/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ tín dụng vệ sinh.

2. Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

3. Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy chế phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên.

6. Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước đối với Khu kinh tế Nam Phú Yên và các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, trừ trường hợp tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các quy định sau đây, thời điểm có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

a) Khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 5 của Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2027.

b) Điều 7 của Quyết định có hiệu lực kể từ ngày Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng trong phạm vi cả nước của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

c) Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 6 của Quyết định có hiệu lực kể từ ngày Quyết định điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Buôn Ma Thuột đến năm 2050 được phê duyệt.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn